| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂN DÂN**<br>**KHU VỰC 5 – BẮC NINH** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án: **66**/2025/ HNGĐ - ST
Ngày 23/9/2025

*"V/v tranh chấp hôn nhân và tài sản "*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 – TỈNH BẮC NINH**

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà*: Ông Trần Văn Toàn;

*Các Hội thẩm nhân dân*: 1. Ông Nguyễn Văn Thuật;

2. Ông Phạm Xuân Hùng;

- ***Thư ký ghi biên bản phiên toà***: Bà Hoàng Thị Trang – Thư ký Toà án nhân dân khu vực 5, tỉnh Bắc Ninh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5, tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên toà***: Ông Vương Văn Phong - Kiểm sát viên sơ cấp.

Trong ngày 23 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 5, tỉnh Bắc Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 88/2025/TLST-HNGĐ, ngày 01 tháng 7 năm 2025 về việc "Tranh chấp về ly hôn, chia tài sản chung", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2025/QĐXX- ST ngày 12 tháng 8 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số: 27/2025/QĐST-HNGĐ ngày 28/8/2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Trần Thị T, sinh năm 1963; có mặt
- *Bị đơn*: Ông Đàm Văn C, sinh năm 1957; có mặt

Cùng trú tại: Thôn Đ, xã A, tỉnh Bắc Ninh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Đàm Thị P, sinh năm 1977; có mặt

Địa chỉ: Thôn Đ, xã A, tỉnh Bắc Ninh; Chỗ ở hiện nay: Tổ dân phố M, phường C, tỉnh Bắc Ninh.

2. Anh Đàm Xuân T1, sinh năm 1985; Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1991; Cùng trú tại: Thôn Đ, xã A, tỉnh Bắc Ninh. Anh T1 có mặt, chị L vắng mặt.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bà T, anh T1:* Ông Nguyễn Anh N, sinh năm 1971; Địa chỉ: Khu T, phường H, tỉnh Bắc Ninh. có mặt

## NỘI DUNG VỤ ÁN

[1]. Trong đơn khởi kiện, những lời khai tiếp theo có trong hồ sơ nguyên đơn bà Trần Thị T và người đại diện trình bày:

*Về quan hệ hôn nhân*: Bà kết hôn cùng với ông C vào năm 1977 trước khi kết hôn hai bên có tự do tìm hiểu và tự nguyện lấy nhau, có tổ chức cưới hỏi theo phong tực tập quán địa phương, có đăng ký kết hôn vào năm 1977 tại UBND xã N, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh (nay là UBND phường N, thành phố B). Tuy nhiên, do sai sót trong quá trình bảo quản nên ông, bà không còn bản gốc GCN đăng ký kết hôn và Ủy ban xã cũng không còn lưu trữ đối với hồ sơ của ông, bà. Sau khi cưới xong bà và ông C sinh sống cùng nhau tại xã N và đến năm 1989 cả gia đình cùng chuyển lên huyện S làm ăn, sinh sống cùng nhau từ đó cho đến nay tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận, hạnh phúc.

Mâu thuẫn vợ chồng bắt đầu phát sinh từ năm 2024, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống và tính cách không hòa hợp được với nhau nên thường xuyên xảy ra cãi vã. Đến tháng 2 năm 2024 thì vợ chồng đã ly thân nhau từ đó cho đến nay. Nay bà xét thấy tình cảm vợ chồng không còn bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông C.

*Về con chung*: Bà và ông C có 02 con chung là chị Đàm Thị P, sinh năm 1977 và anh Đàm Xuân T1, sinh năm 1985. Hiện nay các con đều đã trưởng thành và có gia đình riêng nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

*Về tài sản chung:* 01 thửa đất đất không có số thửa, tờ bản đồ với diện tích 5.800m$^2$ không số thửa, tờ bản đồ địa chỉ tại khu C, thôn Đ, xã A với mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm và 01 thửa đất có diện tích 10.915,6 m$^2$ tại thửa đất số 40, tờ bản đồ số 41, mục đích sử dụng là đất ở và đất trồng cây lâu năm địa chỉ tại thôn Đ, xã A. Thửa đấy gia đình tôi đã thống nhất với nhau là bán và bán vào năm 2022 với giá trị là 1.400.000đ. Hai bên đã thỏa thuận xong và gia đình tôi đã nhận tiền đầy đủ và đã sang tên sổ đầy đủ cho người mua. Chúng tôi khi bán có lập hợp đồng mua bán và con trai tôi có mang xã công chứng chứng thực về việc mua bán. Số tiền mua bán này bà và anh T1 đã dùng hết vào việc chi tiêu cá nhân, để trả nợ nần, mua xe máy cho ông C với giá trị là 18.000.000đ đến nay thì số tiền này đã được sử dụng hết.

Đối với 01 lô đất và tài sản trên đất tại thôn P, xã V, huyện S, tỉnh Bắc Giang. Lô đất này diện tích 150m$^2$ tại thửa đất số 62 , tờ bản đồ vị trí số 4 và đã được Ủy ban nhân dân huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AP 176672 ngày 20/3/2009 mang tên Hộ ông Đàm Văn C. Thửa đất này do vợ chồng ông, bà mua vào năm 2011 của UBND xã V tổng cộng hết 25.000.000đ là tiền của gia đình ông, bà bỏ ra để mua. Bà và ông C đã thống nhất với nhau là cho anh T1 vào năm 2011 và có gọi anh T1 về để bàn bạc thống nhất về việc cho thửa đất trên. Hiện nay trên thửa đất này có tài sản trên có 01 ngôi nhà 03 tầng xây năm 2018, do vợ chồng anh T1 và chị L cùng nhau đóng góp để xây ngôi nhà trên. Giá trị nhà khi đó do vợ chồng anh T1 chị L tự làm nên bà không biết giá trị là bao nhiêu. Ngoài ra không còn tài sản chung gì khác.

Đối với số tiền bán đất mà ông C cho rằng giá trị là 2.100.000.000đ bà T thấy không đúng và không nhất trí.

Còn đối với thửa đất có địa chỉ tại khu S, phường N, tỉnh Bắc Ninh ông C cho rằng gia đình đã bàn bạc với nhau và bán với giá trị 600 triệu đồng thì bà không biết việc mua bán trên và cũng không được bàn bạc.

Công nợ: Ông, bà không có công nợ chung nên không đề nghị Tòa án giải quyết

Nay tại phiên tòa bà xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, rút toàn bộ về yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn; đề nghị Tòa án giải quyết cho bà xin ly hôn ông C theo quy định của pháp luật. Ngoài ra bà không có yêu cầu gì khác.

[2]. Những lời khai có trong hồ sơ và tại phiên tòa bị đơn ông Đàm Văn C trình bày:

*Về quan hệ hôn nhân:* Ông kết hôn cùng vớ bà T vào năm 1997 trước khi kết hôn hai bên có tự do tìm hiểu và tự nguyện lấy nhau, có tổ chức cưới hỏi theo phong tực tập quán địa phương, có đăng ký kết hôn vào năm 1997 tại UBND xã N, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh (nay là UBND phường N, thành phố B). Tuy nhiên, do sai sót trong quá trình bảo quản nên không còn bản gốc GCN đăng ký kết hôn và Ủy ban xã cũng không còn lưu trữ đối với hồ sơ. Sau khi cưới xong ông và bà T sinh sống cùng nhau tại xã N và đến năm 1987 cả gia đình cùng chuyển lên huyện S làm ăn, sinh sống cùng nhau từ đó cho đến nay tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận, hạnh phúc.

Mâu thuẫn vợ chồng bắt đầu phát sinh từ năm 2020, nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống và tính cách không hòa hợp được với nhau nên thường xuyên xảy ra xãi vã. Đến đầu năm 2023 thì vợ chồng đã ly thân nhau từ đó cho đến nay, bà T hiện đang ở cùng với gia đình con trai. Nay bà T xin ly hôn, ông xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, bà T xin ly hôn ông đồng ý.

*Về con chung:* Ông và bà T có 02 con chung là chị Đàm Thị P, sinh năm 1977 và anh Đàm Xuân T1, sinh năm 1985. Hiện nay các con đều đã trưởng thành và có gia đình riêng.

*Về tài sản chung:* Ông và bà T có tài sản chung bao gồm:

+ 01 mảnh vườn trồng cây lâu năm hơn 3.000m$^2$ có địa chỉ tại thôn Đ, xã A, huyện S, tỉnh Bắc Giang. Hiện nay phần đất này anh T1 đang là người đứng tên thửa đất. Khi làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất anh T1 là người tự ý đi làm không thông báo cho ông biết, trong khi thửa đất này là do ông và bà T cùng nhau khai phá vào năm 1991.

+ 01 lô đất và tài sản trên đất tại thôn P, xã V, huyện S, tỉnh Bắc Giang. Lô đất này diện tích 150m$^2$ tại thửa đất số 62 , tờ bản đồ vị trí số 4 và đã được Ủy ban nhân dân huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tái ản khác gắn liền với đất số AP 176672 ngày 20/3/2009 mang tên Hộ ông Đàm Văn C. Thửa đất này do vợ chồng ông mua vào năm 2003 của UBND xã V tổng cộng hết 27.000.000đ, số tiền này là do một mình ông bỏ ra vì đây là tiền ông lấy từ tiền chế độ 62 mà bản thân ông được hưởng của nhà nước. Hiện nay trên thửa đất này có tài sản trên có 01 ngôi nhà 03 tầng xây năm 2018, do ông, bà T và anh T1 cùng nhau đóng góp để xây ngôi nhà trên. Chị L là vợ anh anh T1

vào làm dâu nhà ông vào năm 2013 tuy nhiên khi xây nhà thì chị L không đóng góp đồng nào để xây nhà.

+ Ngoài ra còn số tiền chung là 2.100.000.000đ là số tiền mà vợ chồng ông cùng các con thống nhất bán thửa đất của gia đình bao gồm: 01 lô đất có địa chỉ tại khu S, phường N, tỉnh Bắc Ninh với diện tích 80m$^2$ với tổng giá trị là 600.000.000đ được bán vào năm 2019 và 01 thửa đất diện tích đất 5.800m$^2$ không số thửa, tờ bản đồ địa chỉ tại khu C, thôn Đ, xã A với mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm và 01 thửa đất có diện tích 10915,6 m$^2$ tại thửa đất số 40, tờ bản đồ số 41, mục đích sử dụng là đất ở và đất trồng cây lâu năm địa chỉ tại thôn Đ, xã A với tổng giá tiền là 1.500.000.000đ được bán vào năm 2022. Gia đình đã thực hiện xong việc mua bán và không xảy ra tranh chấp gì, chúng tôi cũng đã nhận đủ số tiền bán đất trên. Tuy nhiên, hiện nay toàn bộ số tiền bán đất là do bà T và anh T1 vẫn còn đang giữ vì khi mua bán anh T1 là người tự nhận tiền được chuyển, không bàn giao lại cho ông hiện nay anh T1 còn giữ hay đã tiêu hay chưa thì ông không nắm được.

Đối với các thửa đất đã bán và thửa đất hiện nay anh T1 đang quản lý cùng bà T là do ông và bà T khai phá từ năm 1991 mà có. Còn thửa đất 150m$^2$ do ông và bà T mua năm 2005 tại thời điểm đó anh T1 vẫn đang đi học không có công sức đóng góp.

Công nợ: Không có công nợ chung

Nay ông đề nghị Tòa án giải quyết toàn bộ tài sản chung là: Ngôi nhà anh T1 đang quản lý ông đề nghị chia 03 người là ông, bà T, anh T1 còn chị L không có công sức đóng góp nên không được chia. Các thửa đất hiện nay đang quản lý sử dụng và đã bán chỉ có ông và bà T có công khai phá và mua nên chia cho ông với bà T.

Tại phiên tòa bà Trần Thị T rút yêu cầu không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra ông không có yêu cầu gì khác.

[3] Lời trình bày của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

*Lời trình bày của chị Đàm Thị P:* Chị là con đẻ của ông C và bà T. Chị đã lấy chồng từ năm 1995 và đã chuyển khẩu từ đó cho đến nay, hiện nay chị đang sinh sống cùng gia đình ở Tổ dân phố M, thị xã C, tỉnh Bắc Giang (Nay là TDP Mới, phường C, tỉnh Bắc Ninh). Việc bố mẹ chị xảy ra mâu thuẫn chị không rõ nguyên nhân mâu thuẫn là gì và hai bên xảy ra mâu thuẫn khi nào. Mẹ chị làm đơn đề nghị xin ly hôn bố chị, chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, chị nhất trí với toàn bộ lời trình bày cũng như ý kiến, quan điểm như ông C trình bày ở trên.

Tại phiên tòa bà Trần Thị T rút yêu cầu không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

*Lời trình bày của anh Đàm Xuân C1*: Anh nhất trí với ý kiến của bà T, ngoài ra anh không có yêu gì khác. Tại phiên tòa bà Trần Thị T rút yêu cầu không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản anh nhất trí.

[4] Kết quả xem xét thẩm định và định giá:

Kết quả thẩm định: Đất ở 150m$^2$đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; nhà cấp 3 tầng xây dựng 03 năm 2018, diện tích 3 sàn = 450m$^2$; 01 Bán mái; Đất trồng cây lâu năm 3.000m$^2$,

Kết quả định giá: Nhà cấp 03 = 3.700.000đ/m$^2$, Đất ở = 7.300.000đ/m$^2$; Bán mái = 3.700.000đ; Đất trồng cây lâu năm = 25.000đ/m$^2$; Cây keo 05cm là 1.080 cây = 15.000đ/cây.

[3]. Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

*Về tố tụng*: Từ khi thụ lý vụ án đến trước khi mở phiên toà, Thẩm phán, Thư ký thực hiện đúng thủ tục tố tụng; tại phiên toà, Hội đồng xét xử tiến hành đúng trình tự, thủ tục của phiên toà sơ thẩm; nguyên đơn, bị đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

*Về giải quyết vụ án*: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 19, Điều 51, Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 91, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 244, Điều 271, khoản 1 Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Q.

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận bà Trần Thị T và ông Đàm Văn C thuận tình ly hôn.

Về con chung: Ông C, bà T có 02 con chung là chị Đàm Thị P và anh Đàm Xuân T1. Hiện các anh chị đều đã trường thành nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản: Đình chỉ yêu cầu giải quyết về tài sản, do bà T rút yêu cầu.

Về án phí: Tà Tùy là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Về chi phí tố tụng: Bà T chịu 15.853.000đ tiền chi phí tố tụng.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Bà Trần Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Sơn Động (Nay là Toà án nhân dân khu vực 5, tỉnh Bắc Ninh) giải quyết ly hôn với ông Đàm Văn C, ông C hiện đang cư trú tại huyện S. Căn cứ yêu cầu của đương sự xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là "tranh chấp về hôn nhân, con chung, tài sản" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5 theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tòa án đã tiến hành tống quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ chị Nguyễn Thị L vắng mặt lần 2. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Xét yêu cầu khởi kiện:*

Căn cứ vào lời khai của các bên đương sự, tài liệu chứng cứ do các đương sự cung cấp, ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 – Bắc Ninh và những tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập được thì có cơ sở xác định:

*Về quan hệ hôn nhân*: Bà T kết hôn cùng với ông C vào năm 1977 trước khi kết hôn hai bên có tự do tìm hiểu và tự nguyện lấy nhau, có tổ chức cưới hỏi theo phong tực tập quán địa phương, có đăng ký kết hôn vào năm 1977 tại UBND xã N, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh (nay là UBND phường N, thành phố B). Tuy nhiên, do sai sót trong quá trình bảo quản nên ông C, bà T không còn bản gốc giấy chứng nhận đăng ký kết hôn và Ủy ban xã cũng không còn lưu trữ đối với hồ sơ. Sau khi cưới xong bà T, ông C sinh sống cùng nhau tại xã N và đến năm 1989 cả gia đình cùng chuyển lên huyện S làm ăn, sinh sống cùng nhau từ đó cho đến nay tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận, hạnh phúc. Xác nhận quan hệ hôn nhân giữa bà T với ông C là hợp pháp.

Mâu thuẫn vợ chồng bắt đầu phát sinh từ năm 2024, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống và tính cách không hòa hợp được với nhau nên thường xuyên xảy ra cãi vã. Đến tháng 2 năm 2024 thì vợ chồng đã ly thân nhau từ đó cho đến nay. Nay bà T xét thấy tình cảm vợ chồng không còn bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông C.

Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: *"1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc gia đình"*.

Xét thấy, bà T và ông C sống ly thân thời gian dài mà mâu thuẫn không hòa giải được; bà T và ông C đã vi phạm nghĩa vụ chung sống vợ chồng, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể tiếp tục được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được; bà T xin ly hôn ông C nhất trí. Do đó, công nhận bà T và ông C thuận tình ly hôn theo Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình.

*Về con chung*: Bà T và ông C có 02 con chung là chị Đàm Thị P, sinh năm 1977 và anh Đàm Xuân T1, sinh năm 1985. Hiện các anh chị đều đã trường thành và lập gia đình riêng nên không xem xét giải quyết

*Về tài sản chung*: Tại phiên tòa bà T có đơn xin rút yêu cầu giải quyết về tài sản, anh T1 nhất trí, ông C và chị P đề nghị Tòa án giải quyết theo quy địnhc ủa pháp luật. Do bà T rút yêu cầu nên đình chỉ giải quyết về yêu cầu chia tài sản chung.

[3] *Về án phí*: Bà Trần Thị T là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Về tiền chi phí tố tụng: Bà T rút yêu cầu về tài sản nên bà T chịu 15.853.000đ tiền chi phí tố tụng (Xác nhận bà T đã nộp đủ).

[4] *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

*Vì các lẽ trên,*

QUYẾT ĐỊNH:

Ap dụng Điều 19, Điều 51, Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 91, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 244, Điều 271, khoản 1 Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Q, xử:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Công nhận bà Trần Thị T và ông Đàm Văn C thuận tình ly hôn.

[2] Về con chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

[3] Về tài sản chung: Đình chỉ giải quyết về tài sản chung, do bà T có đơn rút yêu cầu.

[3] Về án phí và chi phí tố tụng: Bà Trần Thị T là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Về tiền chi phí tố tụng: Bà T chịu 15.853.000đ (Xác nhận bà T đã nộp đủ).

[4] Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc niêm yết.

***Nơi nhận***:
- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND KV 5 – Bắc Ninh;
- Phòng THADS KV 5 – Bắc Ninh;
- Những người tham gia tố tụng;
- UBND phường Nam Sơn, Bắc Ninh ;
- Lưu .

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Văn Toàn**